

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Quang  
Trung đầu năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	Số m <sup>2</sup> /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	1,13
2	Phòng học bán kiên cố	2	1,02
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	0,94
8	Bình quân học sinh/lớp		41,2
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	3700	5,26m <sup>2</sup>
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	2062	2,9 m <sup>2</sup>
VI	Tổng diện tích các phòng		m <sup>2</sup>
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	788	m <sup>2</sup>
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	54	m <sup>2</sup>
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	54	m <sup>2</sup>
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	m <sup>2</sup>
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	10	m <sup>2</sup>
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	01bộ	0,25
2.2	Khối lớp 7	01bộ	0,2



2.3	Khối lớp 8	01 bộ	0,25
2.4	Khối lớp 9	01 bộ	0,25
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	8	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	1.0
2	Loa nén	3	0,06
3	Âm ly	1	0,06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	0,13
5	Âm li	3	0,2
6	Loa thùng	2	0,13
7	Âm thanh HT( 2 loaJBL, 1 âm ly, Jagua, 1 cục ddaayrCA18, 1 bộ mic kg dây )	1	
8	Bộ mic		
9	Máy vi tính dùng sinh hoạt chuyên môn	2	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
		1	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1/1		0,08/0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).



	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quang Trung, ngày 23 tháng 8 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tám**